TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/ 2018/DS - ST
Ngày : 19 /01/ 2018.
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Nhật Trung**.**

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Quang Tuy và bà Nguyễn Thị Huế.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Vũ Kim Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh Diện – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 01 /2017/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2016 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2017/QĐST ngày 21 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn M - Sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1964.

Cùng trú tại: Xóm 2, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Trần Văn M - Sinh năm 1964 - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 08/6/2016).

Địa chỉ: Xóm 2, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Ông Phạm Tiến D - Sinh năm 1958 và bà Vũ Thị Q - Sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xóm 2, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Tiến D bà Vũ Thị Q: Anh Phạm Ngọc K - Sinh năm 1984 - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 20/12/2017).

Địa chỉ: P3004.CT8C, khu đô thị Đ, Tả O, huyện T, thành phố Hà nội.

Tại phiên tòa có mặt ông Trần Văn M và anh Phạm Ngọc K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản khác có trong hồ sơ nguyên đơn và là người đại diện của nguyên đơn ông Trần Văn M trình bầy: Vào ngày 16 tháng 6 năm 1997 vợ chồng ông Trần Văn M và Nguyễn Thị N đã được bà Phạm Thị Ng ở xóm 2, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là mẹ đẻ của ông Phạm Tiến D đã chuyển nhượng một nhà cấp bốn cùng với diện tích 660 m^2 đất, tại thửa số 67, tờ bản đồ số 4, tại xóm 2, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, trong đó có 360 m^2 đất ở và 300m^2 đất ao.Trong quá trình vợ chồng ông nhận chuyển nhượng với bà Ng đã được UBND xã KT, huyện Y cùng với Ban địa chính xã KT làm hồ sơ và chứng thực hợp đồng chuyển nhượng hợp lệ vào ngày 17/7/1997. Đến ngày 16/5/2001 gia đình ông đã được UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q520778 với diện tích đất sử dụng là 660m^2, thửa số 67, tờ bản đồ số 4, tại xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, gồm có có 360m^2 đất ở và 300m^2 đất ao đều có thời hạn sử dụng lâu dài.

Trong quá trình gia đình ông sử dụng diện tích đất chuyển nhượng nói trên, gia đình ông đã xây luôn bờ thành năm 1997 và cùng thời điểm này gia đình ông đã cho gia đình ông Phạm Tiến D và vợ là bà Vũ Thị Q là hộ ở phía sau nhà ông mượn 20m^2 đất ở của gia đình ông để làm cổng đi nhờ ra ngoài đường xóm, khi gia đình ông cho gia đình ông D mượn đất thì giữa gia đình ông với gia đình nhà ông D có thỏa thuận bằng miệng với nhau là gia đình ông cho gia đình ông D mượn 20m^2 đất ở để gia đình ông D làm cổng đi nhờ ra ngoài đường xóm đến khi nào gia đình ông có nhu cầu sử dụng thì gia đình ông lấy lại diện tích 20m^2 đất ở này thì gia đình ông D phải trả cho gia đình ông và gia đình nhà ông D đã nhất trí với thỏa thuận thuận này với gia đình ông. Sau đó gia đình ông D đã sử dụng 20m^2 đất ở này của gia đình ông làm cổng đi từ đó cho tới nay.

Phần đất cổng này nằm trong giấy chứng nhận và thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông mà hiện nay gia đình nhà ông D đang lấn chiếm để sử dụng làm cổng đi có vị trí và kích thước như sau:

- Phía Bắc giáp với đất của hộ gia đình ông D có chiều rộng là 2,5m.
- Phía Tây giáp với đất của hộ gia đình cô Q và anh T có chiều dài là 20m.
- Phía Đông giáp với đất của hộ gia đình nhà tôi (M) có chiều dài là 20m.
- Phía Nam có một điểm chung gặp nhau tại một điểm (*Diện tích đất cổng lấn chiếm hình tam giác*).

Đến nay gia đình ông có nhu cầu sử dụng diện tích 20m^2 đất ở này, gia đình nhà ông có sang nói với vợ chồng ông D, bà Q trả lại diện tích đất này cho gia đình ông, nhưng vợ chồng ông D, bà Q không trả diện tích đất này cho gia đình ông và cố tình lấn chiếm để sử dụng làm cổng đi. Mặc dù gia đình nhà ông D cũng có lối đi khác, lối phía sau nhà ông D. Do vậy gia đình ông đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q phải trả lại phần diện tích 20m^2 đất ở của gia đình ông mà hiện nay hộ gia đình vợ chồng ông D, bà Q đang lấn chiếm và sử dụng làm cổng đi.

Bị đơn là ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q trình bầy: Gia đình ông bà được quyền sử dụng diện tích đất là 390 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở và 190 m^2 đất vườn,

đều có thời hạn sử dụng lâu dài, thửa số 62, tờ bản đồ số 4 tại xã KT, đất đã được cấp giấy chứng nhận vào ngày 08/12/1996 mang tên ông Phạm Tiến D. Còn việc ông M và bà N yêu cầu gia đình ông bà phải trả cho gia đình ông M, bà N diện tích 20m^2 đất mà gia đình ông M bà N nói là năm 1997 gia đình ông M đã cho gia đình ông bà mượn để làm cổng đi hiện nay. Về việc này gia đình ông bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông M là không đúng vì phần đất đó trước kia là phần mồ mả của tổ tiên nhà ông bà, khi mẹ ông bán nhà cho ông M gia đình ông bà đã chuyển phần mộ này lên nghĩa trang xã KT để lấy lối đi, một phần ba từ đường xóm vào là lối đi chung còn lại phần ba trở vào giáp nhà ông bà là đất mộ, năm 1997 ông M nhận và xây tường bao luôn từ đó chưa rõ ranh giới thổ của ông và cổng đi nên việc ông M bảo gia đình ông bà lấn chiếm đất nhà ông M là không đúng, nên gia đình ông bà đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết cho gia đình ông bà. Ngoài ra ông bà không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm: Về thủ tục: Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành tố tụng. Các bên đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện theo yêu cầu của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q phải trả lại quyền sử dụng 3,96 m^2 đất ở tại phía Tây, có triều từ phía Đông lên phía Tây rộng 1,2 mét; triều dài từ Bắc xuống Nam cạnh phía Tây và phía Đông đều là 4,4 mét; có triều rộng phía Nam là 0,6 mét, do ông D, bà Q đang sử dụng làm cổng đi vào thửa đất số 62, tờ bản đồ số 4, tại xóm 2, xã KT, huyện Y cho ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N. Buộc vợ chồng ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q phải chịu số tiền chi phí định giá là 1.200.000 đồng, là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông Phạm Tiến D, bà Vũ Thị Q phải nộp 200.000 đồng án phí dân sự để sung quỹ Nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 150.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hộ ông Trần Văn M và Nguyễn Thị N được quyền sử dụng hợp pháp diện tích 660m^2 đất, tại thửa số 67, tờ bản đồ số 4, tại xóm 2, xã KT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, đất này có nguồn gốc do ông M, bà N nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị Ng vào tháng 7 năm 1997, trên đất có một nhà cấp bốn cùng với diện tích 660m^2 đất. Hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất đã được Ban địa chính xã KT đo đạc, xác định vị trí, kích thước các chiều cạnh của thửa đất gồm: Chiều phía Đông giáp thổ bà T dài 25 mét; chiều phía Tây giáp cổng ngõ dài 24,5 mét, chiều phía Nam giáp đường xóm dài 28 mét; chiều phía Bắc giáp thổ ông D dài 26,5 mét. Các bên ký xác nhận và được UBND xã KT xác nhận và lập hồ sơ, trình UBND huyện Y. Đến ngày 16/5/2001 gia đình ông M được UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình, cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số Q520778 với diện tích đất sử dụng là 660m^2, gồm có 360m^2 đất ở và 300m^2 đất ao, đều có thời hạn sử dụng lâu dài, tại thửa số 67, tờ bản đồ số 4, xã KT, huyện Y. Sau khi nhận chuyển nhượng ông M tiến hành xây bờ thành để xác định gianh giới giữa các hộ liền kề, trong quá trình xây bờ thành và sử dụng không có sự tranh chấp gì với ai về mốc giới, trong đó có hộ nhà ông D bà Q. Theo ông M thì tại thời điểm đó giữa nhà ông với nhà ông D có thỏa thuận bằng miệng là gia đình ông có cho gia đình ông D mượn diện tích 20 m^2 để làm cổng đi cùng với cổng nhà ông để ra đường xóm, khi nào cần sử dụng thì ông lấy lại diện tích đất này và ông D đã sử dụng diện tích đất này làm cổng đi từ đó cho đến tháng 2 /2016 thì xảy ra tranh chấp phần diện tích đất này.

[2] Trong quá trình giải quyết ông D, bà Q không thừa nhận có việc ông bà mượn đất để làm cổng đi như ông M khai, ông D, bà Q xác định và thừa nhận một phần ba cổng từ đường xóm vào là lối đi chung còn lại một phần ba trở vào giáp nhà ông bà là đất mộ. Nhưng ông bà không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh phần đất mộ có kích thước như thế nào và bao nhiêu mét vuông, do vậy không có căn cứ để khẳng định toàn bộ diện tích đất mà ông bà đang làm cổng đi đều là phần đất mộ của gia đình ông bà. Như vậy tại thời điểm này ông D, bà Q mới mở cổng này để đi ra phần cổng chung với nhà ông M để đi ra đường xóm. Trường hợp ông D bà Q không đi lối cổng này thì hiện tại có đủ điều kiện để mở cổng riêng lối sau nhà vì ngay cạnh phía sau nhà và đất của ông bà là đường xóm.

Căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ thì hộ gia đình ông D, bà Q đang sử dụng tổng diện tích đất là 391,185 m^2, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông D được quyền sử dụng là 390 m^2 thì hiện tại đang thừa 1,185 m^2 đất. Đối với hộ gia đình ông M hiện đang sử dụng tổng diện tích đất là 648,295 m^2, cụ thể với các triều cạnh gồm: Triều cạnh phía Bắc giáp đất nhà ông D đã xây bờ tường dài 24,8 mét; triều cạnh phía Nam giáp đường xóm đã xây tường dài 27,8 mét; triều cạnh phía Đông giáp đất nhà ông H dài 24,9 mét; triều cạnh phía Tây giáp đất cổng đi chung dài 24,4 mét, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông M được quyền sử dụng là 660 m^2 thì hiện tại đang thiếu 11,705 m^2.

Căn cứ vào biên bản làm việc với Ban địa chính xã KT thì qua việc căn ke các triều cạnh trên bản đồ của phần diện tích cổng đi chung và các triều cạnh của phần diện tích đất của nhà ông M tại thửa số 67, tờ bản đồ số 4, được lập năm 1996 với tỷ lệ 1/1000 thể hiện phần rộng của cổng đi từ đường xóm vào rộng là 4 mét, chạy sâu lên phía Bắc hết phần cổng dài 20 mét, tại điểm này cổng rộng 2,5 mét. Phần đất nhà ông M có cạnh phía Tây giáp cổng đi chung dài 24,5 mét; triều cạnh phía Bắc giáp đất nhà ông D dài 26 mét; triều cạnh phía Đông giáp đất nhà ông H dài 25 mét; triều cạnh phía Nam giáp đường xóm dài 27 mét. Tại công văn số 05/CV-UB ngày 18/4/2017 UBND xã KT đã khẳng định " Diện tích đất ông Trần Văn M đang đòi gia đình ông Phạm Tiến D trả hiện trạng đang nằm trên đường đi chung và diện tích đất này đang là phần diện tích đất tranh chấp".

Tại biên bản làm việc ngày 10/01/2018 ông M nhất chí tính cạnh tiếp giáp giữa phần đất nhà ông với nhà D dài 26 mét nên ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện, nay ông

chỉ yêu cầu ông D bà Q phải trả chiều dài cạnh này từ Đông sang Tây là 1,2 mét; triều dài từ Bắc xuống Nam giáp cổng đi chung là 4,4 mét và rộng tại điểm này từ Tây sang Đông là 0,6 mét, với diện tích là 3,96 m^2, còn phần đất thiếu còn lại nằm trên phần cổng đi chung thuộc quyền quản lý của Nhà nước nên ông không yêu cầu giải quyết. Cùng ngày Tòa án lập biên bản làm việc với anh Phạm Ngọc K là người đại hợp pháp của ông D, bà Q, cũng như tại phiên tòa anh K vẫn giữ quan điểm không nhất trí với yêu cầu của ông M đưa ra, anh cho rằng để xác định phần kích thước giáp ranh giữa gia đình ông M và ông D do thiếu về hướng Tây hay hướng Đông cần đo khảo sát kích thước của các hộ liền kề như hộ ông H, bà K, bà Q, ông T, ông P (giáp cổng đi chung). Ngoài ra anh không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Nhận thấy việc anh K là người đại diện đưa ra ý kiến phải đo đạc khảo sát toàn bộ các hộ liền kề là không cần thiết bởi vì phần đất tiếp giáp với các hộ liền kề đều đã được xây bờ thành riêng biệt từ năm 1997 và không có sự tranh chấp trong quá trình sử dụng. Mặt khác căn cứ vào hồ sơ khi chuyển nhượng giữa bà Ng với ông M thể hiện cạnh tiếp giáp với đất nhà ông D dài 26,5 mét và bản thân bà Ng cũng như ông L là cán bộ địa chính thời điểm đó đã xác nhận chiều dài tại cạnh này là 26.5 mét là đúng. Như vậy việc ông M, bà N khởi kiện yêu cầu ông D bà Q phải trả chiều dài cạnh này từ Đông sang Tây là 1,2 mét; triều dài từ Bắc xuống Nam giáp cổng đi chung là 4,4 mét và rộng tại điểm này từ Tây sang Đông là 0,6 mét, với diện tích là 3,96 m^2 là có căn cứ vì ông D bà Q thực tế đang sử dụng làm cổng đi. Do vậy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, bà N, để buộc ông D bà Q phải trả phần diện tích đất là 3,96 m^2 cho ông M, bà N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 166; 170 luật đất đai năm 2013.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án ông M đã yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ, ông M đã nộp tiền để chi cho việc thẩm định hết số tiền 1.000.000 đồng. Nay ông M nhận tự chịu số tiền chi phí thẩm định là 1.000.000 đồng, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Do các bên không thỏa thuận được về giá trị quyền sử dụng đất có tranh chấp nên ông M đã yêu cầu tiến hành định giá. Tại biên bản định giá ngày 17/11/2017 thì diện tích đất đanh tranh chấp có giá trị là 500.000 đồng /m^2, tổng giá trị tranh chấp là 3,96 m^2 x 500.000 đ/m^2 = 1.980.000 đồng.

Về khoản tiền chi phí định giá hết 1.200.000 đồng mà ông M đã nộp, nay ông yêu cầu giải quyết buộc ông D và bà Q phải trả lại cho ông số tiền chi phí định giá nói trên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu được chấp nhận nên buộc ông D, bà Q phải trả lại số tiền 1.200.000 đồng về chi phí định giá cho ông M là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M và bà N nên ông D và bà Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 166; 170; 202 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 138;175; 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 85, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N.

- Buộc vợ chồng ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q phải trả lại quyền sử dụng 3,96 m^2 đất ở tại phía Tây của thửa 67, tờ bản đồ số 4, tại xóm 2, xã KT, có triều từ phía Đông lên phía Tây rộng 1,2 mét; triều dài từ Bắc xuống Nam cạnh phía Tây và phía Đông đều là 4,4 mét; có triều rộng phía Nam là 0,6 mét. Do ông D, bà Q đang sử dụng làm cổng đi vào thửa đất số 62, tờ bản đồ số 4, tại xóm 2, xã KT, huyện Y cho ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N.

Điểm mốc: Tại cạnh tiếp giáp giữa đất nhà ông Trần Văn M với nhà ông Phạm Tiến D đã xây bờ thành, lấy điểm từ bờ thành giáp ranh giữa nhà ông M với nhà ông H kéo thẳng theo bờ thành phía trong nhà ông D lên phía Tây dài 24,8 mét, đánh dấu điểm này. Từ điểm 24,8 mét này kéo ngang vuông góc xuống phía Nam dài 4,4 mét đánh dấu điểm này và từ điểm này kéo vuông góc sang phía Tây rộng 0,6 mét đánh dấu điểm này (Từ điểm này là triều rộng của cổng, đo từ điểm này đến sát tường phía trong của đường ngõ đi chung là 2,5 mét và điểm này cách nóng nhà ông M là 1,55 mét). Tiếp đo kéo từ điểm 24,8 mét thẳng lên phía Tây dài 1,2 mét đánh dấu điểm này và kéo từ điểm này xuống phía Nam tiếp giáp với điểm 0,6 mét dài 4,4 mét. Là đất của ông M bà N (có sơ họa kèm theo).

- Buộc vợ chồng ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q phải chịu số tiền chi phí định giá là 1.200.000 đồng, số tiền này ông M đã nộp tạm ứng trước, nay ông D và bà Q có trách nhiệm trả lại số tiền 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) cho ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả hết số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi xuất là 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc vợ chồng ông Phạm Tiến D và bà Vũ Thị Q phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

- Về án phí vợ chồng ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N không phải nộp được hoàn trả lại số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông bà đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2013/0001517 ngày 07/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm các bên đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/01/2018).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Binh.
- VKSND huyện Y.
- Chi cục THA DS huyện Y .
- Các đương sư.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Nhật Trung